

Unit 1: Nam and age

Task 1: Fill in the blank (Điền từ vào chỗ trống)

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1. Hello, I _____ Nam.
I _____ a boy | 8. She is 11 _____ old. |
| 2. How _____ you, Miss Hien? | 9. How old _____ he? |
| 3. I _____ fine, thank you. | 10. I _____ 8 years old |
| 4. What _____ your name? | 11. _____ old is she? |
| 5. My name _____ Linda.
I _____ a girl. | 12. He is 12 years _____ |
| 6. She _____ Lily. | 13. How _____ is your mother? |
| 7. How are you? | 14. My sister _____ 17 years old |

Task 2: Reorder the words (Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh)

1. name/ your/ What/ is/?/

_____.

2. is/ name/ Peter/ my.

_____.

3. spell/ how/ do/ your/ name/ you?

_____.

4. To/ you/ nice/ meet.

_____.

5. Lisa/ her/ is/ name.

_____.

6. are/ old/ you? / How

_____.

7. old./ 8/ am/ I/ years

8. is/ old/ How/ she?

9. sister/ old./ My/ years/ is/ 17

10. years/ He/ 15/ old./ is

Task 3: Find and correct mistake. (Tìm lỗi sai và sửa lại)

1. Hi! My name Linh.

2. What your name?

3. How do you spell you name?

4. How is you, Miss Hien?

Task 4: Match the question to the answer. (Đọc và nói)

A

B

1. What is your name?

a) This is my mother.

2. How old are you?

b) It is a book.

3. What is this?

c) My name is John.

4. Is it a red pen?

d) No, it isn't.

5. Who is that

e) That is my grandmother.

6. Who is this?

f) I am five years old.

Task 5: Translate these sentences to English (Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Tên của anh ấy là gì?

2. Xin chào. Tôi tên là Ánh. Tên của bạn là gì?

3. Tên của mẹ bạn là gì?

4. Bạn đánh vần tên của cô ấy như nào?

5. Tên của bạn là gì?

6. Anh ấy bao nhiêu tuổi?

7. Bạn bao nhiêu tuổi?

8. Mẹ của bạn bao nhiêu tuổi?
